

**TỔNG CTY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐN  
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU CÔNG NGHIỆP**

Mã số thuế: 3600259017



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CÔNG TY ĐẠI CHÚNG  
Quý IV năm 2021**



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>136.524.493.795</b>	<b>131.270.391.946</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	11.411.864.592	13.789.972.469
111	1. Tiền		1.811.864.592	2.689.972.469
112	2. Các khoản tương đương tiền		9.600.000.000	11.100.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	99.000.000.000	86.300.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		99.000.000.000	86.300.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.507.688.289	570.885.824
131	. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	-	-
132	1. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	457.925.000	18.975.000
136	2. Phải thu ngắn hạn khác	6	1.049.763.289	551.910.824
140	IV. Hàng tồn kho	7	24.262.562.753	30.544.550.219
141	1. Hàng tồn kho		26.355.651.483	30.544.550.219
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.093.088.730)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		342.378.161	64.983.434
153	1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	342.378.161	64.983.434
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>66.794.777.800</b>	<b>72.771.559.792</b>
220	II. Tài sản cố định		38.062.393.631	45.102.914.262
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	38.062.393.631	45.102.914.262
222	- Nguyên giá		92.315.040.583	99.866.395.136
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(54.252.646.952)	(54.763.480.874)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		4.982.384.169	3.918.645.530
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	4.982.384.169	3.918.645.530
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	23.750.000.000	23.750.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		23.750.000.000	23.750.000.000
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>203.319.271.595</b>	<b>204.041.951.738</b>

002  
CÓN  
SỐ  
CA  
ÔNG  
KHAI

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>14.917.771.032</b>	<b>13.306.338.333</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>14.917.771.032</b>	<b>13.306.338.333</b>
312	1. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	11	196.555.500	-
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	3.577.584.365	2.554.709.393
314	3. Phải trả người lao động		4.224.051.545	6.287.008.654
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn		42.500.000	42.500.000
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	13	2.660.695.946	3.008.257.610
322	6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.216.383.676	1.413.862.676
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>188.401.500.563</b>	<b>190.735.613.405</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	14	<b>188.401.500.563</b>	<b>190.735.613.405</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		175.000.000.000	175.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		175.000.000.000	175.000.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		13.401.500.563	15.735.613.405
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		8.513.405	2.514.793
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		13.392.987.158	15.733.098.612
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>203.319.271.595</b>	<b>204.041.951.738</b>

Đồng Nai, ngày 14 tháng 01 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc







Vũ Đức Thắng

Nguyễn Văn Hùng

Nguyễn Đăng Tấn

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	14	3.178.500.000	9.125.838.885	32.953.796.195	18.995.973.885
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu				-	
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.178.500.000	9.125.838.885	32.953.796.195	18.995.973.885
11	4. Giá vốn hàng bán	15	6.234.948.594	11.310.270.692	35.939.266.503	21.409.722.090
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(3.056.448.594)	(2.184.431.807)	(2.985.470.308)	(2.413.748.205)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	16	1.611.259.837	1.226.289.843	6.036.165.797	5.332.518.815
22	7. Chi phí tài chính		-	-	-	-
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-	-	-
24	8. Chi phí bán hàng		2.940.000	19.170.000	63.366.000	73.775.909
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	17	2.773.411.829	3.760.334.129	8.891.180.989	9.498.299.901
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(4.221.540.586)	(4.737.646.093)	(5.903.851.500)	(6.653.305.200)
31	11. Thu nhập khác	18	22.553.200.573	23.342.577.716	22.786.275.265	25.003.532.061
32	12. Chi phí khác		54.545.454		54.545.454	10.598.889
40	13. Lợi nhuận khác		22.498.655.119	23.342.577.716	22.731.729.811	24.992.933.172
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		18.277.114.533	18.604.931.623	16.827.878.311	18.339.627.972
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	19	3.434.891.153	2.606.529.360	3.434.891.153	2.606.529.360
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>14.842.223.380</u>	<u>15.998.402.263</u>	<u>13.392.987.158</u>	<u>15.733.098.612</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		848	914	765	899

Người lập



Vũ Đức Thắng

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hùng

Đồng Nai, ngày 14 tháng 01 năm 2022



Giám đốc

Nguyễn Đăng Tấn

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		16.827.878.311	18.339.627.972
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		3.548.887.714	4.037.636.236
03	- Các khoản dự phòng		2.093.088.730	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(28.741.878.334)	(28.598.278.149)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(6.272.023.579)	(6.221.013.941)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(716.344.727)	71.842.748
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		4.188.898.736	(5.310.010.793)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(2.164.588.043)	5.654.191.851
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		-	1.914.932.381
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.461.391.411)	(794.563.116)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.462.079.000)	(2.508.451.375)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(8.887.528.024)	(7.193.072.245)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.063.738.639)	(901.948.703)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		26.197.345.454	27.314.821.182
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		(12.700.000.000)	(22.100.000.000)
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.538.313.332	5.654.101.963
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		17.971.920.147	9.966.974.442

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
<b>III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(11.462.500.000)	(4.847.500.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(11.462.500.000)	(4.847.500.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(2.378.107.877)	(2.073.597.803)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		13.789.972.469	15.863.570.272
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>11.411.864.592</u>	<u>13.789.972.469</u>

Đồng Nai, ngày 14 tháng 01 năm 2022

Người lập

*Thắng*

Vũ Đức Thắng

Kế toán trưởng

*Hùng*

Nguyễn Văn Hùng

Giám đốc



Nguyễn Đăng Tấn

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Tiền thân của Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp là Công ty TNHH Một thành viên Cao su Công nghiệp được chuyển đổi từ Công ty Cao su Công nghiệp là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai thành lập theo Quyết định số 5509/QĐ.CT.UBT ngày 15 tháng 11 năm 2004 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3600259017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 01 tháng 03 năm 2018, thay đổi lần thứ 7 ngày 16 tháng 06 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 14, đường 21 tháng 4, phường Xuân Tân, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 175.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 175.000.000.000 VND; tương đương 17.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Nông, lâm nghiệp và bất động sản.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Trồng cây cao su: Sản xuất giống, trồng và chăm sóc cây cao su. Khai thác, sơ chế cao su tờ xông khói (RSS), cao su Crepes;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Kinh doanh sản phẩm gỗ cao su;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Bán buôn sản phẩm (mủ) cao su;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: Bán buôn củi cao su;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Dịch vụ tư vấn phát triển cao su dân doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu dân cư.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2021, sản lượng bán ra của mủ cao su RSS đạt 716 tấn, tăng 225 tấn so với kỳ trước. Đồng thời, đơn giá bán bình quân của mủ cao su RSS trong năm 2021 cũng tăng theo tình hình thị trường chung, đạt 42,3 triệu đồng/tấn, tăng 28,1% so với kỳ trước. Điều này góp phần làm doanh thu kỳ này tăng 12,4 tỷ đồng, gấp 1,25 lần so với kỳ trước.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).



## **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

## **2.3 . Công cụ tài chính**

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## **2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.5 . Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo nên việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

22/12/2014  
ON  
S P  
CA  
NG  
HAI



## 2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Cuối kỳ Kỳ này căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối Kỳ trước: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08	năm
- Vườn cây lâu năm	20	năm

## 2.9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí trồng và chăm sóc cây cao su, tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chi được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

## 2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.11 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Đối với BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính của mình các nội dung sau đây:

- Tài sản góp vốn liên doanh và chịu sự kiểm soát của bên góp vốn liên doanh;
- Các khoản nợ phải trả phải gánh chịu;
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh;
- Chi phí phải gánh chịu.

Các bên thực hiện phân chia doanh thu từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh, phân chia chi phí chung theo các thỏa thuận trong Hợp đồng liên doanh.

## 2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 1 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng không quá 1 năm.

## 2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Báo cáo tài chính.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.15 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.16 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

## 2.17 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

### b) Ưu đãi thuế

Theo Khoản 5, Điều 11, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 của Chính phủ, Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN 15% đối với thu nhập của doanh nghiệp từ trồng trọt, chăn nuôi, chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp và thủy sản ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

### c) Thuế suất thuế TNDN kỳ kế toán hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 15% đối với thu nhập từ trồng trọt, chăn nuôi, chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp, thủy sản và mức thuế suất 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh khác có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021.

## 2.18 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

## 2.19 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.20 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là trồng, khai thác, sơ chế cao su và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	337.270.000	283.457.442
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.474.594.592	2.406.515.027
Các khoản tương đương tiền (*)	9.600.000.000	11.100.000.000
	<b>11.411.864.592</b>	<b>13.789.972.469</b>

(\*) Tại ngày 31/12/2021, các khoản tương đương tiền của Công ty bao gồm:

- Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng được gửi tại Ngân hàng HDBank CN SGD Đồng Nai, số tiền 800.000.000 đồng, lãi suất 3,3%/năm.
- Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Tân Định, số tiền 8.800.000.000 đồng, lãi suất 3,85%/năm.

## 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn	99.000.000.000	-	86.300.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	99.000.000.000	-	86.300.000.000	-
(*)	<b>99.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>86.300.000.000</b>	<b>-</b>

(\*) Tại ngày 31/12/2021, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty bao gồm:

- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng Eximbank -PGD Long Khánh, số tiền 4.000.000.000 đồng, lãi suất 6,0%/năm
- Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng NN & PTNT - CN Long Khánh, số tiền 8.500.000.000 đồng, lãi suất 3,9%/năm
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Long Khánh, số tiền 12.000.000.000 đồng, lãi suất từ 4,3% đến 6,0%/năm
- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng được gửi tại Ngân hàng HDBank CN SGD Đồng Nai, số tiền 28.000.000.000 đồng, lãi suất 6,35% đến 6,45%/năm.
- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TM CP Sài Gòn CN Đồng Nai, số tiền 28.500.000.000 đồng, lãi suất 6,2% năm
- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Tân Định, số tiền 18.000.000.000 đồng, lãi suất 6,15% /năm.

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>				
Công ty CP Đầu tư Nhon Trạch	23.750.000.000	-	23.750.000.000	-
	<b>23.750.000.000</b>	<b>-</b>	<b>23.750.000.000</b>	<b>-</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**Đầu tư vào đơn vị khác:** Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Đầu tư Nhon Trạch (1)	Đồng Nai	3,79%	3,79%	Đầu tư, xây dựng, kinh doanh BĐS

**5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a) Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>				
- Công ty CP Dvụ Sonadezi	18.975.000	-	18.975.000	-
- Cơ sở Sản xuất cây giống cao su Bà Rịa	423.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH BNM Việt Nam	15.950.000	-	-	-
	<b>457.925.000</b>	<b>-</b>	<b>18.975.000</b>	<b>-</b>
<b>b) Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>				
- Hồ Thị Thủy nợ tiền mua mù tạt	-	-	-	-
	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.049.763.289	-	551.910.824	-
	<b>1.049.763.289</b>	<b>-</b>	<b>551.910.824</b>	<b>-</b>

**7 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	479.127.125	-	245.062.402	-
Công cụ, dụng cụ	47.770.906	-	125.795.891	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	823.721.528	-	1.400.516.959	-
Thành phẩm	25.005.031.924	(2.093.088.730)	28.773.174.967	-
	<b>26.355.651.483</b>	<b>(2.093.088.730)</b>	<b>30.544.550.219</b>	<b>-</b>

**8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Trồng cao su tại xã Hàng Gòn, Xuân Tân và Xuân Định (*)	4.749.425.078	3.864.100.076
Vấn phòng đội Tân Định	-	54.545.454
Trồng tái canh cao su tại đội Xuân Lộc	232.959.091	-
	<b>4.982.384.169</b>	<b>3.918.645.530</b>

\*Đây là dự án trồng và chăm sóc vườn cây cao su tái canh tại xã Hàng Gòn, Xuân Tân và Xuân Định, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai, thông tin chi tiết như sau:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp;
- Nguồn vốn đầu tư: Nguồn vốn chủ sở hữu;
- Quy mô của dự án: Dự án trồng và chăm sóc vườn cây cao su tái canh với diện tích đất tái canh là 79,09 ha;
- Thời gian bắt đầu triển khai và dự kiến hoàn thành: Dự án được bắt đầu triển khai từ năm 2016 và dự kiến hoàn thành vào năm 2024;
- Tình trạng của dự án tại thời điểm 31/12/2021: Dự án đang trong quá trình tiếp tục thực hiện.

**9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Vườn cây cao su		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu kỳ	11.531.851.219	1.675.410.458	5.762.816.093	732.160.590	80.164.156.776	99.866.395.136	-	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(7.551.354.553)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>11.531.851.219</b>	<b>1.675.410.458</b>	<b>5.762.816.093</b>	<b>732.160.590</b>	<b>72.612.802.223</b>	<b>92.315.040.583</b>					
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>											
Số dư đầu kỳ	8.586.665.479	1.197.291.481	4.850.909.690	544.208.796	39.584.405.428	54.763.480.874					
- Khấu hao trong năm	897.093.817	106.054.927	489.794.815	99.188.982	1.956.755.173	3.548.887.714					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(4.059.721.636)	(4.059.721.636)					
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>9.483.759.296</b>	<b>1.303.346.408</b>	<b>5.340.704.505</b>	<b>643.397.778</b>	<b>37.481.438.965</b>	<b>54.252.646.952</b>					
<b>Giá trị còn lại</b>											
Tại ngày đầu kỳ	2.945.185.740	478.118.977	911.906.403	187.951.794	40.579.751.348	45.102.914.262					
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>2.048.091.923</b>	<b>372.064.050</b>	<b>422.111.588</b>	<b>88.762.812</b>	<b>35.131.363.258</b>	<b>38.062.393.631</b>					

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 627.265.168 đồng.

11/12/2021 - 6.8.18.11

Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp  
Số 14, đường 21 tháng 4, phường Xuân Tân, thành phố Long  
Khánh, tỉnh Đồng Nai

**10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ		-
Chi phí bảo hiểm		-
Chi phí phân bón vườn cây		-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác		-
	<u>-</u>	<u>-</u>

**11 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Lý Nhân Tâm	196.555.500	-
	<u>196.555.500</u>	<u>-</u>

25  
NG  
PI  
AO  
IGI  
AM



**12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-		92.779.262		1.362.779.366		1.372.830.078		-			82.728.550
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-		-		-		-		-			-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-		-		-		-		-			-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-		2.461.391.411		3.434.891.153		2.461.391.411		-			3.434.891.153
Thuế Thu nhập cá nhân	64.983.434		-		748.345.135		624.169.279		-			59.192.422
Thuế Tài nguyên	-		538.720		4.652.480		4.418.960		-			772.240
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-		-		3.355.741.470		3.698.119.631		342.378.161			-
Thuế bảo vệ môi trường	-		-		-		-		-			-
Thuế môn bài	-		-		3.000.000		3.000.000		-			-
Phi, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-		-		-		-		-			-
	<b>64.983.434</b>		<b>2.554.709.393</b>		<b>8.909.409.604</b>		<b>8.163.929.359</b>		<b>342.378.161</b>			<b>3.577.584.365</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**13 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.628.000.000	2.845.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	32.695.946	163.257.610
	<u><b>2.660.695.946</b></u>	<u><b>3.008.257.610</b></u>

**14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	<b>Cộng</b> VND
Số dư đầu năm trước	175.000.000.000	8.294.583.334	183.294.583.334
Lãi/lỗ trong năm trước		15.733.098.612	15.733.098.612
Chia cổ tức năm 2019		(4.847.500.000)	(4.847.500.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi		(3.277.117.166)	(3.277.117.166)
Trích quỹ thưởng ban điều hành		(167.451.375)	(167.451.375)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<u><b>175.000.000.000</b></u>	<u><b>15.735.613.405</b></u>	<u><b>190.735.613.405</b></u>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<u><b>175.000.000.000</b></u>	<u><b>15.735.613.405</b></u>	<u><b>190.735.613.405</b></u>
Lãi trong kỳ	-	13.392.987.158	13.392.987.158
Chia cổ tức năm 2020	-	(11.462.500.000)	(11.462.500.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(3.951.200.000)	(3.951.200.000)
Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	(313.400.000)	(313.400.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<u><b>175.000.000.000</b></u>	<u><b>13.401.500.563</b></u>	<u><b>188.401.500.563</b></u>

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	<u>31/12/2021</u> VND	Tỷ lệ (%)	<u>01/01/2021</u> VND
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	65,85	115.236.000.000	65,85	115.236.000.000
Công ty CP Tập đoàn Capella	7,50	13.125.000.000	7,50	13.125.000.000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	7,50	13.125.000.000	7,50	13.125.000.000
Các cổ đông khác	19,15	33.514.000.000	19,15	33.514.000.000
	<u><b>100,00</b></u>	<u><b>175.000.000.000</b></u>	<u><b>100,00</b></u>	<u><b>175.000.000.000</b></u>

7 - C.1.1  
4  
ĐỒNG NAI

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	175.000.000.000	175.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	175.000.000.000	175.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	175.000.000.000	175.000.000.000

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.500.000	17.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.500.000	17.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	17.500.000	17.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.500.000	17.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	17.500.000	17.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP		

**15 . CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**Tài sản thuê ngoài**

Hợp đồng thuê đất số 21/HĐTĐ ngày 27/04/2018; Phụ lục hợp đồng thuê đất số 21/PLHĐTĐ-1 ngày 30/12/2020 giữa Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp (bên thuê) với Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai (bên cho thuê) và thông báo về đơn giá thuê đất số 11051/TB-CTDON ngày 31/12/2021 của Cục Thuế tỉnh Đồng Nai, theo đó bên cho thuê đồng ý cho bên thuê thuê đất tại các xã Xuân Tân, Hàng Gòn, thị xã Long Khánh, Xuân Định, Xuân Tâm, Xuân Hòa, Xuân Hưng, huyện Xuân Lộc để sử dụng với mục đích trồng cây lâu năm và sản xuất phi nông nghiệp. Thời hạn thuê đến hết ngày 15/10/2043. Tổng diện tích các khu đất thuê là 8.410.858,6 m<sup>2</sup>. Đơn giá thuê đất từ 400 đến 10.700 đồng/m<sup>2</sup>/năm theo từng vị trí địa lý của các lô đất. Tiền thuê đất được trả hàng năm.

Hợp đồng thuê đất số 95/HĐTĐ ngày 05/08/2016 và Hợp đồng điều chỉnh số 75/HĐTĐ ngày 04/07/2018 giữa Công ty Cổ phần Cao su công nghiệp (bên thuê) với Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận (bên cho thuê), theo đó bên cho thuê đồng ý cho bên thuê thuê đất tại xã Tân Đức, huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận để sử dụng với mục đích trồng cây lâu năm. Thời hạn thuê đến hết ngày 20/04/2035. Diện tích khu đất thuê là 1.185.967,8 m<sup>2</sup>. Đơn giá thuê đất là 165 đồng/m<sup>2</sup>/năm. Tiền thuê đất được trả hàng năm.

**16 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán mù RSS	30.286.000.000	16.213.500.000
Doanh thu bán mù tạp	2.062.494.000	1.344.360.000
Doanh thu khác	605.302.195	320.013.885
Doanh thu bán cây tràm	-	1.118.100.000
	<b>32.953.796.195</b>	<b>18.995.973.885</b>

**17 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn bán mù RSS	31.702.943.464	19.755.882.383
Giá vốn mù tạp	1.890.450.000	1.207.780.000
Giá vốn khác	252.784.309	316.807.976
Giá vốn TRÀM	-	129.251.731
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.093.088.730	-
	<b><u>35.939.266.503</u></b>	<b><u>21.409.722.090</u></b>

**18 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	6.036.165.797	5.332.518.815
	<b><u>6.036.165.797</u></b>	<b><u>5.332.518.815</u></b>

**19 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí khác bằng tiền	63.366.000	73.775.909
	<b><u>63.366.000</u></b>	<b><u>73.775.909</u></b>

**20 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.091.516.650	632.905.629
Chi phí nhân công	4.956.476.442	4.993.401.555
Chi phí khấu hao tài sản cố định	517.263.661	515.796.994
Thuế, phí, lệ phí	207.406.281	201.985.714
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.047.144.137	362.605.625
Chi phí khác bằng tiền	1.071.373.818	2.791.604.384
	<b><u>8.891.180.989</u></b>	<b><u>9.498.299.901</u></b>

**21 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	22.583.002.538	23.265.759.334
Thu nhập từ trồng xen canh hoa màu	203.272.727	267.772.727
Tiền bồi thường cây cao su dự án cao tốc Phan Thiết-Dầu Giây		1.470.000.000
	<b><u>22.786.275.265</u></b>	<b><u>25.003.532.061</u></b>

**22 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2021	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí khác	54.545.454	10.598.889
	<b><u>54.545.454</u></b>	<b><u>10.598.889</u></b>



### 23 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<b>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</b>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	16.827.878.311	18.339.627.972
- Các khoản điều chỉnh tăng	346.577.454	278.438.889
+ Chi phí không hợp lệ	54.545.454	10.598.889
+ Thù lao hội đồng quản trị	292.032.000	267.840.000
Thu nhập tính thuế TNDN	17.174.455.765	18.618.066.861
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính	(11.647.985.297)	(11.717.984.015)
- Thu nhập từ hoạt động khác	28.822.441.062	30.336.050.876
Tổng lợi nhuận tính thuế	17.174.455.765	18.618.066.861
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.434.891.153	3.723.613.372
- Chi phí thuế TNDN có thuế suất 15%	(2.329.597.059)	(2.343.596.803)
- Chi phí thuế TNDN có thuế suất 20%	5.764.488.212	6.067.210.175
Thuế Thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm		1.117.084.012
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b><u>3.434.891.153</u></b>	<b><u>2.606.529.360</u></b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	2.461.391.411	649.425.167
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(2.461.391.411)	(794.563.116)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b><u>3.434.891.153</u></b>	<b><u>2.461.391.411</u></b>

### 24 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận sau thuế	13.392.987.158	15.733.098.612
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	13.392.987.158	15.733.098.612
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	17.500.000	17.500.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b><u>765</u></b>	<b><u>899</u></b>

### 25 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.624.778.374	5.318.161.803
Chi phí nhân công	22.199.476.809	21.705.867.147
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.548.887.714	4.037.636.236
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.448.050.179	1.788.388.329
Chi phí khác bằng tiền	1.634.593.212	3.497.480.768
	<b><u>38.455.786.288</u></b>	<b><u>36.347.534.283</u></b>





**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.411.864.592	-	-	11.411.864.592
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.049.763.289	-	-	1.049.763.289
Các khoản cho vay	99.000.000.000	-	-	99.000.000.000
	<b>111.461.627.881</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>111.461.627.881</b>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.789.972.469	-	-	13.789.972.469
Phải thu khách hàng, phải thu khác	551.910.824	-	-	551.910.824
Các khoản cho vay	86.300.000.000	-	-	86.300.000.000
	<b>100.641.883.293</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>100.641.883.293</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác	2.660.695.946	-	-	2.660.695.946
Chi phí phải trả	42.500.000	-	-	42.500.000
	<b>2.703.195.946</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2.703.195.946</b>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác	3.008.257.610	-	-	3.008.257.610
Chi phí phải trả	42.500.000	-	-	42.500.000
	<b>3.050.757.610</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>3.050.757.610</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**27 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**28 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Chức vụ	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc	704.750.000	514.883.000
Thu nhập của thành viên khác trong ban giám đốc và hội đồng quản trị	1.058.890.000	1.042.449.000

**29 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Đồng Nai, ngày 14 tháng 01 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Vũ Đức Thắng

Nguyễn Văn Hùng

Nguyễn Đăng Tấn